BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 2257/QĐ-BNN-KHCN	*Hà Nội, ngày 03 tháng 10 năm 2013*

QUYẾT ĐỊNH
Phê duyệt Chiến lược phát triển Viện Khoa học Thủy lợi Việt Nam giai đoạn 2013-2020 và định hướng đến 2030

BỘ TRƯỞNG BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

Căn cứ Nghị định số 01/2008/NĐ-CP ngày 03/01/2008 của Chính phủ quy định chức năng nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Nghị định số 75/2009/NĐ-CP ngày 10/9/2009 của Chính phủ về việc sửa đổi Điều 3 Nghị định số 01/2008/NĐ-CP ngày 03/01/2008;

Căn cứ Quyết định số 594/QĐ-TTg ngày 10/5/2007 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Viện Khoa học Thủy lợi Việt Nam trực thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trên cơ sở tổ chức, sắp xếp lại Viện Khoa học Thủy lợi và Viện Khoa học Thủy lợi miền Nam;

Căn cứ Quyết định số 55/2008/QĐ-BNN ngày 24/4/2008 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Viện khoa học Thủy lợi Việt Nam;

Căn cứ Quyết định số 1590/QĐ-TTg ngày 09/10/2009 của Thủ tướng Chính phủ Phê duyệt định hướng Chiến lược Phát triển thuỷ lợi Việt Nam;

Căn cứ quyết định số 3246/QĐ-BNN-KHCN ngày 27/12/2012 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn phê duyệt chiến lược phát triển khoa học và công nghệ ngành Nông nghiệp và Phát triển nông thôn giai đoạn 2013-2020;

Xét đề nghị của Viện Khoa học Thủy lợi Việt Nam tại Tờ trình số 940/TTr-KHTLVN ngày 13/8/2013 ban hành Chiến lược phát triển Viện Khoa học Thủy lợi Việt Nam giai đoạn 2013-2020 và định hướng đến năm 2030;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Khoa học, Công nghệ và Môi trường,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Chiến lược phát triển Viện Khoa học Thủy lợi Việt Nam giai đoạn 2013-2020 và định hướng đến 2030 với các nội dung sau đây:

I. MỤC TIÊU

1. Mục tiêu tổng quát

a) Phát triển toàn diện, đồng bộ để xây dựng Viện Khoa học Thủy lợi Việt Nam trở thành trung tâm khoa học công nghệ và đào tạo lĩnh vực Thủy lợi đạt trình độ tiên tiến, đứng đầu trong nước có đủ năng lực, uy tín hội nhập, ngang tầm với các nước trong khu vực và có một số lĩnh vực đạt trình độ quốc tế; có đội ngũ khoa học công nghệ trình độ cao và các nhà khoa học đầu ngành trong từng lĩnh vực, đảm bảo cơ cấu về độ tuổi; có cơ sở vật chất và trang thiết bị hiện đại.

b) Đến năm 2020, phát triển tiềm lực khoa học và công nghệ của Viện đạt trình độ tiên tiến ở khu vực Đông Nam Á; đến năm 2030 đạt trình độ tiên tiến ở khu vực Châu Á và một số lĩnh vực đạt trình độ tiên tiến quốc tế.

c) Viện Khoa học Thủy lợi Việt Nam phải lấy chất lượng sản phẩm nghiên cứu khoa học và hiệu quả chuyển giao công nghệ, tiến bộ kỹ thuật vào thực tiễn sản xuất góp phần thực hiện nhiệm vụ chính trị của ngành và của đất nước trong sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa làm tiêu chuẩn cao nhất để đánh giá sự phát triển của Viện; từng bước tham gia vào thị trường khoa học công nghệ khu vực và thế giới, phấn đấu nguồn thu nhập chính của cán bộ khoa học là từ hoạt động nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ.

2. Mục tiêu cụ thể

a) Hệ thống tổ chức bộ máy và hoạt động đáp ứng yêu cầu Nghị định 115/2005/NĐ-CP của Chính phủ về thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm.

b) Xây dựng được đội ngũ cán bộ, viên chức đủ về số lượng, hợp lý về cơ cấu, chuyển tiếp liên tục giữa các thế hệ, có bản lĩnh chinh trị vững vàng, có năng lực chuyên môn, nghiệp vụ, tâm huyết với nghề nghiệp, gắn bó lâu dài với Viện đáp ứng các nhiệm vụ được giao. Chú trọng đào tạo đội ngũ cán bộ lãnh đạo có tâm, có tài và cán bộ khoa học đầu ngành theo các lĩnh vực chuyên sâu của Viện.

Cán bộ có trình độ sau đại học thông thạo tiếng Anh, làm chủ tối thiểu 01 công nghệ. Số lượng cán bộ có trình độ sau đại học sẽ tăng từ 25% lên 35-40% trên tổng số cán bộ vào năm 2020 và trên 50% vào năm 2030. Mỗi lĩnh vực đều có chuyên gia đầu ngành.

c) Phát triển khoa học và công nghệ nhằm cung cấp các luận cứ và sản phẩm khoa học có giá trị cao, tiếp thu chọn lọc, làm chủ công nghệ tiên tiến trên thế giới và nhanh chóng chuyển giao các công nghệ tiên tiến, các kết quả nghiên cứu vào sản xuất, đóng góp vào sự tăng trưởng và phát triển nông nghiệp bền vững, giảm nhẹ thiên tai và thích ứng với biến đổi khí hậu;

- Đến năm 2020, đảm bảo 60% kết quả nghiên cứu được áp dụng và chuyển giao vào thực tế sản xuất và 20% số các đề tài nghiên cứu có bài báo đăng trên tạp chí quốc tế;

- Đến năm 2030, đảm bảo 70%-80% kết quả nghiên cứu được áp dụng và chuyển giao vào thực tế sản xuất và 30% số các đề tài nghiên cứu có bài báo đăng trên tạp chí quốc tế.

d) Đào tạo các cán bộ khoa học công nghệ lĩnh vực thủy lợi đạt trình độ chuyên môn cao, góp phần xây dựng đội ngũ cán bộ khoa học công nghệ cho Viện, Bộ, ngành, địa phương và các nước trong khu vực;

- Giai đoạn 2013-2020, Viện sẽ đào tạo 150 tiến sĩ và thạc sĩ.

- Giai đoạn 2021-2030, Viện sẽ đào tạo đáp ứng số lượng tiến sĩ và thạc sĩ theo chỉ tiêu phát triển nguồn nhân lực của đất nước và của Ngành.

e) Xây dựng và phát triển các đơn vị trực thuộc theo hướng chuyên ngành, có trọng tâm, trọng điểm và phải có công nghệ mũi nhọn đủ sức cạnh tranh trên thị trường.

g) Đẩy mạnh hoạt động hợp tác quốc tế về khoa học công nghệ và đào tạo nguồn nhân lực trình độ cao lĩnh vực Thủy lợi nhằm thúc đẩy việc đổi mới và

chuyển giao công nghệ, phát triển và hội nhập khoa học công nghệ khu vực và quốc tế.

II. NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM

1. Hoàn chỉnh tổ chức và hoạt động bộ máy

a) Từng bước hoàn chỉnh bộ máy, tổ chức của Viện và các đơn vị trực thuộc theo hướng tinh gọn và hoạt động hiệu quả.

b) Tổ chức hợp lý các bộ phận nghiên cứu cơ bản, chuyên sâu, nghiên cứu ứng dụng, chuyển giao công nghệ đáp ứng yêu cầu; sắp xếp lại các phòng nghiệp vụ, tạo sự thống nhất, gắn kết chung trong toàn Viện.

c) Xây dựng quy chế phối hợp hoạt động giữa các đơn vị trực thuộc Viện để tạo thành sức mạnh chung.

2. Xây dựng tiềm lực cán bộ

a) Xây dựng vị trí việc làm và cơ cấu công chức theo ngạch, cơ cấu viên chức theo chức danh nghề nghiệp.

b) Xây dựng kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng nhằm nâng cao chất lượng nguồn nhân lực khoa học và công nghệ, đặc biệt là nguồn nhân lực trình độ cao của Viện theo hướng đồng bộ, cân đối về cơ cấu trên từng lĩnh vực, chuyên ngành và phù hợp với sự phát triển của các đơn vị chuyên môn trong Viện.

c) Xây dựng cơ chế, chính sách để thu hút được các nhà khoa học giỏi, các chuyên gia đầu ngành về làm việc cho Viện.

d) Xây dựng và triển khai chương trình hỗ trợ cán bộ trẻ, gửi đi đào tạo và đào tạo nâng cao ở trong và ngoài nước đối với lĩnh vực khoa học công nghệ ưu tiên thông qua các chương trình hợp tác quốc tế của Viện hoặc các chương trình đào tạo cán bộ khoa học, kỹ thuật tại các cơ sở nước ngoài của Nhà nước.

e) Ưu tiên đầu tư để hình thành một số nhóm nghiên cứu mạnh ở một số lĩnh vực mũi nhọn có sự tham gia của các chuyên gia đầu ngành.

g) Củng cố, đào tạo, bồi dưỡng nâng cao năng lực, trình độ chuyên môn, nghiệp vụ của đội ngũ cán bộ quản lý, hành chính, dịch vụ, phục vụ... đáp ứng tốt yêu cầu nhiệm vụ của Viện trong từng giai đoạn phát triển.

3. Các nhiệm vụ khoa học và công nghệ

a) Tập trung thực hiện các nhiệm vụ khoa học công nghệ trọng tâm

(1) Phục vụ quản lý tổng hợp, khai thác nguồn nước, cấp và thoát nước

- Công nghệ quan trắc, dự báo và cảnh báo sớm lũ lụt, hạn hán, cạn kiệt nguồn nước ở các dòng sông, xâm nhập mặn,... trong điều kiện biến đổi khí hậu, nước biển dâng; hỗ trợ ra quyết định trong quản lý nguồn nước;

- Kỹ thuật khai thác và sử dụng nước mặt và nước ngầm hợp lý, hiệu quả và bền vững cho ngành và phục vụ phát triển kinh tế - xã hội;

- Kỹ thuật, công nghệ tưới tiên tiến và tiết kiệm nước, hiệu quả trong nông nghiệp, cây công nghiệp và cây ăn quả;

- Cải tiến các thiết bị phục vụ cấp thoát nước (bơm, cửa van, thiết bị,...), xử lý nước và bảo vệ môi trường; giải pháp tạo nguồn, cấp nước sinh hoạt, sản xuất ở miền núi, vùng sâu, vùng xa, vùng biên giới, hải đảo.

(2) Phục vụ xây dựng công trình thủy lợi

- Ứng dụng tiến bộ kỹ thuật, phát triển công nghệ: khảo sát, thiết kế, vật liệu, thiết bị, thi công công trình thủy lợi (cống ngăn triều, ngăn sông khẩu độ lớn, cửa van lớn, công trình đập dâng chiều cao lớn, trạm bơm lớn,...);

- Giải pháp đảm bảo an toàn hồ, đập, đê và công trình thủy lợi; tự động hóa trong xây dựng, vận hành hệ thống đầu mối công trình thủy lợi, hệ thống công trình thủy lợi chống ngập các thành phố lớn.

(3) Phòng chống, giảm nhẹ thiên tai và thích ứng với biến đổi khí hậu

- Giải pháp quy hoạch, phân vùng, đánh giá nguy cơ rủi ro thiên tai làm cơ sở cho việc chủ động phòng, tránh;

- Dự báo và giải pháp hạn chế thiệt hại do sóng thần, hạn, lũ lụt, sạt lở, lũ quét, nước dâng do bão cho các vùng ven biển; sự cố vỡ đập; sự suy thoái của các sông chính, sạt lở, bồi xói bờ sông, cửa sông, bờ biển do xây dựng, khai thác các công trình hồ chứa thượng nguồn, biến đổi khí hậu và các giải pháp phòng chống;

- Nguyên nhân và giải pháp (bao gồm không gian chứa lũ, tiêu thoát lũ) chống ngập úng các thành phố lớn và các thành phố ven biển trong điều kiện biến đổi khí hậu và nước biển dâng;

- Dự báo và cảnh báo các nguy cơ và rủi ro tiềm ẩn (hiện tượng lún của đồng bằng sông Cửu long, biến đổi lòng dẫn và suy thoái nguồn nước trên sông Hồng...).

(4) Phục vụ xây dựng cơ chế chính sách và mô hình, tiêu chuẩn, quy chuẩn, định mức trong đầu tư, quản lý và khai thác công trình thuỷ lợi

- Mô hình và chính sách nâng cao hiệu quả quản lý đầu tư, nâng cấp hiện đại hóa, quản lý khai thác công trình thuỷ lợi, đê điều, phòng chống lụt bão và nước sạch nông thôn bền vững;

- Cơ chế chính sách hỗ trợ, thúc đẩy phát triển hình thức hợp tác công tư (PPP) trong đầu tư xây dựng, quản lý khai thác công trình thuỷ lợi và nước sạch nông thôn; huy động nguồn lực cho phát triển hệ thống thủy lợi bền vững;

- Thể chế tài chính vi mô, tín dụng phù hợp thúc đẩy nghiên cứu và áp dụng các công nghệ và chuyển giao công nghệ phục vụ sản xuất; đảm bảo môi trường nước trong hệ thống công trình thủy lợi;

- Mô hình, cơ chế quản lý tưới có sự tham gia của người dân (PIM) phù hợp nông thôn mới;

- Xây dựng, hoàn thiện các tiêu chuẩn, quy chuẩn, định mức trong nghiên cứu, xây dựng, khai thác công trình thủy lợi (công trình: ngăn sông lớn, hồ chứa, phòng tránh thiên tai, ứng dụng công nghệ mới...).

(5) Phục vụ nông - lâm - ngư nghiệp - diêm nghiệp và nông thôn

- Nông nghiệp

+ Kỹ thuật, công nghệ cấp - thoát nước tiên tiến cho trồng trọt, chăn nuôi, tưới tiết kiệm, hiệu quả, giảm phát thải khí nhà kính đối với ruộng lúa, tưới tiết kiệm nước cho cây ăn quả, cây công nghiệp...;

+ Mô hình thủy lợi, tưới - tiêu nội đồng phù hợp với cơ giới hóa nông nghiệp, cánh đồng mẫu lớn, giảm phát thải khí nhà kính và quản lý và vận hành hiệu quả hệ thống tưới;

+ Giải pháp thủy lợi: giữ ẩm đất, chống xói mòn, giữ nước ở các vùng đất dốc, đất sa mạc, ven biển; thau chua rửa mặn cho đất bị nhiễm mặn, phèn đảm bảo sản xuất nông nghiệp.

- Thủy sản

+ Giải pháp thủy lợi, công nghệ cấp, tiêu nước cho các mô hình nuôi trồng thủy sản, cơ sở hạ tầng vùng nuôi thâm canh ở đồng bằng sông Cửu long, ven biển Trung Bộ;

+ Công nghệ cho xử lý nước phục vụ nuôi trồng thủy sản; giải pháp kỹ thuật cho các khu neo đậu tầu, thuyền tránh trú bão, cảng cá, bến cá.

- Lâm nghiệp

Giải pháp cấp nước cho lâm nghiệp, phòng chống cháy rừng, bảo vệ rừng đầu nguồn; tạo bãi bồi, giảm sóng để phát triển rừng ngập mặn ven biển; trồng cây chắn cát bay, cát nhảy, bảo vệ cồn cát, vùng đất nguy cơ bị sa mạc hóa.

- Diêm nghiệp

+ Kỹ thuật hạ tầng thủy lợi tiên tiến cho sản xuất muối;

+ Công nghệ xử lý chất thải và nước thải giảm thiểu tác động và ô nhiễm môi trường đối với đời sống người dân.

- Nông thôn

+ Kỹ thuật thủy lợi, cấp thoát nước, xử lý nước thải cho nông nghiệp, nông thôn phù hợp với nông thôn mới;

+ Công nghệ, thiết bị sử dụng năng lượng tái tạo (mặt trời, năng lượng gió, sóng biển, thủy triều, sinh học,...) phù hợp với nông thôn.

b) Tiếp tục nâng cao chất lượng, hoàn thiện và nhân rộng các sản phẩm công nghệ hiện có của Viện. Mỗi đơn vị phải có ít nhất ba (03) sản phẩm khoa học công nghệ làm nòng cốt để tạo dựng thương hiệu và lợi thế cạnh tranh trên thị trường. Các sản phẩm công nghệ được đăng ký công nhận sở hữu trí tuệ hoặc tiến bộ kỹ thuật, công nghệ mới của ngành Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

c) Cung cấp đa dạng hóa các dịch vụ, chuyển giao kết quả khoa học công nghệ đạt hiệu quả cao đáp ứng yêu cầu thực tiễn của sản xuất.

4. Đào tạo sau đại học và cung cấp các dịch vụ đào tạo

a) Xác định nhu cầu đào tạo của từng đơn vị thuộc Viện, của Bộ, ngành và địa phương, tiếp cận nhu cầu đào tạo của các nước trong khu vực về khoa học kỹ thuật thủy lợi để lập kế hoạch đào tạo dài hạn và ngắn hạn. Nâng cao chất lượng và quy mô đào tạo sau đại học, tập trung đào tạo tiến sĩ, cung cấp đa dạng hóa các loại hình dịch vụ đào tạo (đào tạo ngắn hạn, đào tạo nghề, đào tạo nâng cao, kỹ thuật viên v.v);

b) Tổ chức đào tạo cho cán bộ địa phương, người dân để họ có thể làm chủ khoa học công nghệ thủy lợi được chuyển giao;

c) Xây dựng đội ngũ giảng viên kiêm nhiệm đạt chuẩn trong nước và quốc tế trên cơ sở nguồn cán bộ khoa học, chuyên gia của Viện và thu hút các giảng viên, chuyên gia giỏi ở các tổ chức khác trong nước và quốc tế tham gia.

III. GIẢI PHÁP THỰC HIỆN

1. Sớm hoàn thiện tổ chức bộ máy

a) Xây dựng và trình Bộ phê duyệt đề án hoàn chỉnh bộ máy, tổ chức của Viện và các đơn vị trực thuộc theo hướng tinh gọn và hoạt động hiệu quả để tổ chức thực hiện;

b) Các đơn vị thuộc Viện xây dựng và trình Bộ phê duyệt đề án phân định rõ các bộ phận nghiệp vụ, chuyên môn, đề xuất việc điều chỉnh sắp xếp lại tổ chức bộ máy hợp lý, thống nhất.

2. Đổi mới cơ chế quản lý, phát triển nguồn nhân lực

a) Đào tạo và bồi dưỡng cán bộ theo hướng đồng bộ, cân đối về cơ cấu trên từng lĩnh vực, chuyên ngành, phù hợp với sự phát triển của từng đơn vị và định hướng chung của Viện. Gắn đào tạo với nghiên cứu khoa học, với các cơ sở đào tạo của ngành, với hợp tác quốc tế, chú trọng tới đào tạo chuyên sâu, đào tạo chuyên gia đầu đàn. Tạo cơ chế thu hút chuyên gia giỏi ở các đơn vị trong nước và tổ chức quốc tế phối hợp nghiên cứu, đào tạo. Có chế độ khuyến khích, đãi ngộ người tài, người tạo ra công nghệ;

b) Rà soát, điều chỉnh quy chế tuyển dụng cán bộ phù hợp với yêu cầu phát triển Viện với các tiêu chí cụ thể cho cán bộ khoa học (trình độ chuyên môn, trình độ ngoại ngữ...), cán bộ quản lý (các chứng chỉ, bằng cấp cần có); Tuyển đặc cách những người có trình độ, kinh nghiệm;

c) Tạo môi trường nghiên cứu mang tính cạnh tranh lành mạnh, công bằng trong đó trọng dụng, tạo cơ hội cho các cán bộ trẻ phát triển. Chú trọng phát hiện, đào tạo và bồi dưỡng những cán bộ có tiềm năng trở thành những nhà khoa học chủ chốt trong từng lĩnh vực;

d) Bảo đảm thu nhập, chế độ đãi ngộ phù hợp để cán bộ, viên chức của Viện có thể toàn tâm, toàn ý phục vụ cho sự nghiệp phát triển của Viện;

e) Thực hiện nghiêm túc quy định về công tác quy hoạch, bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, miễn nhiệm cán bộ lãnh đạo, quản lý;

g) Đề ra những giải pháp, cơ chế chính sách để giảm số lượng cán bộ không đáp ứng được yêu cầu.

3. Đầu tư xây dựng cơ sơ vật chất kỹ thuật

a) Từng bước xây dựng mới, sửa chữa, nâng cấp, hiện đại hóa cơ sở vật chất kỹ thuật các cơ sở thí nghiệm, đào tạo, nhà làm việc, hạ tầng công nghệ thông tin, thông tin khoa học và công nghệ:

- Đến năm 2020, xây dựng xong Trung tâm đào tạo bằng nguồn vốn Ngân sách Nhà nước và vốn vay ODA Nhật Bản trên diện tích 4 ha tại Hòa Lạc;

- Tranh thủ nguồn vốn ngân sách và các nguồn tài trợ, vận động nguồn vốn từ các tổ chức phi chính phủ, nguồn vốn ODA, của ngân hàng Phát triển Châu Á (ADB) và ngân hàng Thế giới (WB) để thực hiện:

+ Quy hoạch tổng mặt bằng tại các đơn vị thuộc Viện tại: Hà Nội, Đà Nẵng và thành phố Hồ Chí Minh;

+ Tại Thành phố Hà Nội: xây dựng mới 01 khối nhà làm việc tại ngõ 165 Chùa Bộc trên diện tích 700m^2; xây dựng mới 02 nhà làm việc tại ngõ 95 Chùa Bộc trên diện tích 1.500 m^2;

+ Tại số 2A Nguyễn Biểu, Thành phố Hồ Chí Minh: xây dựng mới 01 khối nhà làm việc trên diện tích 2.100m^2; nâng cấp, hiện đại hóa cơ sở thí nghiệm ở Bình Dương;

+ Tại Thành phố Đà Nẵng: nâng cấp cơ sở thí nghiệm ở Hòa Vang phục vụ nghiên cứu và phát triển công nghệ;

b) Thực hiện các dự án đầu tư trang thiết bị có quy mô tập trung cho các lĩnh vực nghiên cứu khoa học ưu tiên của ngành;

c) Xây dựng đồng bộ phần mềm phục vụ quản lý về tổ chức cán bộ, khoa học và tài chính; thư viện điện tử; Tạp chí Khoa học và Công nghệ Thủy lợi có uy tín trong nước và tiến tới nằm trong hệ thống tạp chí ISI của thế giới.

4. Đổi mới phương thức xây dựng, nội dung và quản lý hoạt động khoa học và công nghệ

a) Chủ động đề xuất các nhiệm vụ khoa học và công nghệ trên cơ sở bám sát các nhiệm vụ, chiến lược, định hướng của Bộ, ngành và thực tế sản xuất;

b) Phát huy sức mạnh của từng đơn vị, tăng cường cơ chế phối hợp giữa các đơn vị thuộc Viện để tạo ra công nghệ đồng bộ có giá trị thực tiễn cao thay vì các đề tài nghiên cứu nhỏ lẻ do từng đơn vị thực hiện;

c) Hàng năm, mỗi đơn vị thuộc Viện phải có kết quả nghiên cứu mới; mỗi Tiến sĩ phải có bài báo, đóng góp mới có giá trị trong lĩnh vực nghiên cứu khoa học công nghệ;

d) Nâng cao chất lượng nghiên cứu khoa học, tăng cường giám sát, đánh giá từ đề xuất, tuyển chọn và nghiệm thu đề tài;

e) Xây dựng các kế hoạch đầu tư bám thị trường lâu dài nhằm phát triển và hoàn thiện các công nghệ mũi nhọn của Viện, từng bước xây dựng thương hiệu các công nghệ của Viện;

g) Lập hồ sơ các công nghệ đã ứng dụng có hiệu quả, đăng ký bản quyền, sở hữu trí tuệ, tiến bộ kỹ thuật và công nghệ mới của ngành;

h) Liên doanh, liên kết với các cơ quan, địa phương, các doanh nghiệp nhằm huy động các nguồn vốn phát triển và đầu tư cho công nghệ theo yêu cầu của ngành, địa phương và thực tế sản xuất.

5. Thúc đẩy đào tạo sau đại học

a) Nắm bắt kịp thời các chủ trương, chính sách và qui định mới của nhà nước liên quan đến giáo dục đào tạo cũng như nhu cầu đào tạo của Viện, của Bộ, ngành và địa phương và của các nước trong khu vực;

b) Tăng cường việc phối hợp, trao đổi kinh nghiệm với các cơ sở đào tạo trong nước và quốc tế;

c) Xây dựng quy chế về đào tạo, kế hoạch công tác giảng dạy; chuẩn hóa tài liệu, giáo trình, phương pháp đào tạo; nâng cao chất lượng giảng viên kiêm

nhiệm đạt chuẩn trong nước và quốc tế; nâng cấp cơ sở vật chất, tạo môi trường thuận lợi phục vụ cho công tác đào tạo;

d) Tạo điều kiện, cơ chế khuyến khích cho cán bộ khoa học, chuyên gia trong nước và quốc tế tham gia đào tạo; có chế độ động viên, khuyến khích học viên học giỏi, đạt kết quả cao.

6. Tăng cường, đổi mới phương thức hợp tác quốc tế

a) Hợp tác quốc tế là giải pháp quan trọng để tăng cường năng lực cho chiến lược phát triển Viện, thông qua hợp tác quốc tế để đào tạo cán bộ, nâng cao trình độ ngoại ngữ, thực hiện dự án, chuyển giao công nghệ tiên tiến với các đối tác nước ngoài và vận động tài trợ;

b) Xây dựng kế hoạch hợp tác với các đối tác chiến lược trong từng lĩnh vực, chủ yếu tập trung vào các nước có tổ chức đào tạo sau đại học uy tín, có nền tảng khoa học kỹ thuật tiên tiến, có môi trường thuận lợi để xuất - nhập công nghệ;

c) Duy trì và phát triển hợp tác với các đối tác, mạng lưới quốc tế đã có (Cộng hòa Liên Bang Đức và Nhật Bản). Đa dạng hóa các hình thức hợp tác quốc tế, phấn đấu tổ chức định kỳ 01 hội thảo quốc tế/ 02 năm, 01 dự án/ 01 năm.

d) Tổ chức tiếp nhận những công nghệ nước phù hợp: kỹ thuật tưới phun, đường ống dẫn nước từ Ấn Độ, Chille, Đài loan, Israel v.v.;

e) Tăng cường hợp tác, chuyển giao khoa học công nghệ thủy lợi cho các nước trong khu vực, như: Lào, Campuchia, Myanma v.v.;

g) Đẩy mạnh hợp tác nghiên cứu và đào tạo thông qua thực hiện các dự án phối hợp và cùng chia sẻ kinh phí trên cơ sở nâng cao năng lực tư vấn và đầu tư quốc tế;

h) Xây dựng quy chế phối hợp, gắn kết giữa các đơn vị, giữa Viện với các đơn vị; có cơ chế chính sách khuyến khích các đơn vị và cá nhân tham gia hợp tác quốc tế.

7. Đổi mới cơ chế tài chính

a) Xây dựng quy chế đăng ký bản quyền để bán hoặc hợp tác với các doanh nghiệp, chuyển giao cho nông dân nhằm tăng nguồn thu cho Viện;

b) Xây dựng quy chế huy động, khai thác nguồn vốn, trong đó phối hợp với doanh nghiệp để tăng nguồn lực tài chính tạo điều kiện cho triển khai ứng dụng các sản phẩm khoa học và công nghệ của Viện;

c) Xây dựng cơ chế tạo sự chủ động về tài chính cho các đơn vị phù hợp theo hướng đầu tư lâu dài và bền vững cho phát triển khoa học và công nghệ nhằm hình thành và phát triển các công nghệ mũi nhọn của Viện; cơ chế khuyến khích cho cán bộ tạo ra công nghệ; rà soát, điều chỉnh Quy chế chi tiêu nội bộ cho các hoạt động chung của Viện;

d) Lập kế hoạch quản lý, khai thác hiệu quả Quỹ Phát triển sự nghiệp khoa học của Viện cho phát triển khoa học công nghệ nhằm tạo ra các công nghệ mũi nhọn.

8. Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin, tuyên truyền

a) Tổ chức đào tạo, tập huấn cho cán bộ khoa học, cán bộ làm công tác nghiệp vụ ứng dụng thành thạo các phần mềm phục vụ nghiên cứu khoa học và quản lý cán bộ, khoa học và tài chính;

b) Đăng tải thông tin kết quả các hoạt động của Viện qua trang Web, tạp chí, báo viết và báo hình, tăng cường quảng bá các kết quả nghiên cứu phục vụ sản xuất thông qua các Hội chợ triển lãm, nhất là Hội chợ triển lãm Nông nghiệp. Đưa phòng trưng bày và giới thiệu khoa học công nghệ của Viện vào hoạt động;

c) Nâng cao chất lượng bài viết, bố cục, giao diện của tạp chí Khoa học và Công nghệ thuỷ lợi, website của Viện;

d) Xây dựng thư viện điện tử của Viện kết nối với các Trung tâm khoa học lớn trong nước và quốc tế; trước mắt là Trung tâm Tin học và Thống kê của Bộ, Cục Thông tin Khoa học và Công nghệ Quốc gia của Bộ Khoa học và CN, Thư viện Quốc gia Việt Nam; lưu trữ các sản phẩm khoa học công nghệ của Viện;

e) Quản lý các hoạt động của Viện theo ISO.

9. Kinh phí thực hiện chiến lược

Kinh phí thực hiện các nội dung Chiến lược được bố trí từ các nguồn: Quỹ Phát triển sự nghiệp khoa học của Viện; tài trợ của tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước, từ nguồn vốn ngân sách nhà nước v.v.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Viện Khoa học Thủy lợi Việt Nam có trách nhiệm:

a) Xây dựng kế hoạch chi tiết để triển khai thực hiện Chiến lược;

b) Chỉ đạo các đơn vị trực thuộc xây dựng và trình Bộ phê duyệt Chiến lược phát triển của đơn vị giai đoạn 2013-2020 và định hướng đến năm 2030;

c) Định kỳ hàng năm báo cáo Bộ về kết quả thực hiện Chiến lược của Viện và của các đơn vị trực thuộc.

2. Các cơ quan quản lý Nhà nước của Bộ theo chức năng, nhiệm vụ được giao có trách nhiệm hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc Viện Khoa học Thủy lợi Việt Nam thực hiện Chiến lược.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng Bộ, Vụ trưởng Vụ Khoa học, Công nghệ và Môi trường, Thủ trưởng các đơn vị liên quan thuộc Bộ và Giám đốc Viện Khoa học Thủy lợi Việt Nam chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- Các Thứ trưởng;
- Lưu: VT, KHCN (50b).

BỘ TRƯỞNG

Cao Đức Phát

Phụ lục

DANH MỤC NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM BAN HÀNH KÈM THEO CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN VIỆN KHOA HỌC THỦY LỢI VIỆT NAM GIAI ĐOẠN 2013-2020 VÀ ĐỊNH HƯỚNG ĐẾN 2030

(Ban hành kèm theo Quyết định số 2257/QĐ-BNN-KHCN ngày 03 tháng 10 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT)

TT	Nhiệm vụ	Đơn vị chủ trì thực hiện	Người phê duyệt	Thời gian hoàn thành
I	**Hoàn thiện tổ chức**			
1	Xây dựng đề án hoàn chỉnh bộ máy, tổ chức của Viện và các đơn vị trực thuộc theo hướng tinh gọn và hoạt động hiệu quả	Viện Khoa học Thủy lợi Việt Nam	Bộ trưởng Bộ NN&PTNT	12/2013
2	Xây dựng Chiến lược phát triển của đơn vị giai đoạn 2013-2020 và định hướng đến năm 2030 (phân định rõ các bộ phận nghiệp vụ, chuyên môn, đề xuất việc điều chỉnh sắp xếp lại tổ chức bộ máy hợp lý, thống nhất)	Các đơn vị thuộc Viện (Giám đốc Viện KHTL VN chỉ đạo)	Bộ trưởng Bộ NN&PTNT	3/2014
II	**Cơ chế quản lý, phát triển nguồn lực**			
1	Xây dựng đề án về cơ chế quản lý và phát triển nguồn nhân lực của Viện	Viện Khoa học Thủy lợi Việt Nam	Giám đốc Viện KHTLVN	3/2014
III	**Đầu tư xây dựng cơ sở vật chất kỹ thuật**			
1	Xây dựng Quy hoạch tổng thể các đơn vị thuộc Viện tại: Hà Nội, Đà Nẵng và TP. Hồ Chí Minh	Viện Khoa học Thủy lợi Việt Nam	Bộ trưởng Bộ NN&PTNT	3/2014
2	Xây dựng và tổ chức thực hiện các dự án đầu tư trụ sở làm việc theo quy hoạch được phê duyệt	Viện Khoa học Thủy lợi Việt Nam	Bộ trưởng Bộ NN&PTNT	Theo tiến độ thực hiện quy hoạch
3	Xây dựng và thực hiện các dự án đầu tư trang thiết bị cho các lĩnh vực nghiên cứu khoa học ưu tiên của Viện.	Viện Khoa học Thủy lợi Việt Nam	Bộ trưởng Bộ NN&PTNT	Theo kế hoạch được duyệt
IV	**Quản lý và hoạt động khoa học và công nghệ**			
1	Xây dựng đề án nâng cao hiệu quả hoạt động khoa học công nghệ của Viện	Viện Khoa học Thủy lợi Việt Nam	Giám đốc Viện KHTLVN	6/2014
2	Xây dựng các nhiệm vụ khoa học công nghệ trọng tâm:	Viện Khoa học Thủy lợi Việt Nam	Bộ trưởng Bộ NN&PTNT và Thủ trưởng các cơ quan có thẩm quyền	6/2014

TT	Nhiệm vụ	Đơn vị chủ trì thực hiện	Người phê duyệt	Thời gian hoàn thành
2.1	Chương trình nghiên cứu, dự báo diễn biến lũ lớn, sói lở bờ, thay đổi lòng dẫn, diễn biến mực nước, phân lưu các lưu vực sông dưới ảnh hưởng của BĐKH, phát triển thượng nguồn, lún, khai thác cát... tác động tới an toàn đê, khả năng lấy nước của hệ thống công trình thủy lợi, xâm nhập mặn, úng ngập, hạn hán ... và đề xuất giải pháp giảm thiểu cho vùng Nam Trung Bộ và đồng bằng sông Cửu Long.	Viện Khoa học Thủy lợi Miền Nam	- Nt -	6/2014
2.2	Chương trình nghiên cứu phục vụ: - Dự báo hạn hán và đề xuất các giải pháp phù hợp cho vùng ở ven biển Trung Bộ, Tây Nguyên và miền núi Bắc Bộ; - Chuyển giao các giải pháp kỹ thuật, công nghệ cấp nước tiên tiến; quy trình, công nghệ tưới tiết kiệm nước, hiệu quả cho cây công nghiệp và cây ăn quả khu vực miền Trung, Tây nguyên.	Viện Khoa học Thủy lợi Miền Trung và Tây nguyên	- Nt -	6/2014
2.3	Chương trình nghiên cứu phục vụ: - An toàn đập: phát hiện ấn họa, giải pháp khắc phục đảm bảo an toàn hồ đập, hệ thống đê sông, đê biển ...; - Đánh giá kiểm định đập, xây dựng bản đồ ngập lụt vùng hạ lưu trong các tình huống khẩn cấp và vỡ đập; - Xây dựng công trình ngăn sông lớn, quản lý vận hành hệ thống chống ngập các thành phố lớn.	Viện Thủy Công	- Nt -	6/2014
2.4	Chương trình nghiên cứu, dự báo diễn biến lũ lớn, sói lở bờ, thay đổi lòng dẫn, diễn biến mực nước, phân lưu các lưu vực sông dưới ảnh hưởng của BĐKH, phát triển thượng nguồn, lún, khai thác cát ... tác động tới an toàn đê, khả năng lấy nước của hệ thống công trình thủy lợi, xâm nhập mặn, úng ngập, hạn hán ... và đề xuất giải pháp giảm thiểu cho vùng đồng bằng sông Hồng-Thái Bình, vùng Bắc và Trung Trung Bộ.	Phòng Thí nghiệm trọng điểm quốc gia về Động lực học Sông Biển	- Nt -	6/2014
2.5	Chương trình nghiên cứu, phát triển công nghệ thông tin (GIS, viễn thám, không gian ...) trong dự báo, cảnh báo, hỗ trợ ra quyết định phục vụ quản lý công trình thủy lợi, phòng chống giảm nhẹ	Trung tâm Công nghệ phần mềm Thủy lợi	- Nt -	6/2014

TT	Nhiệm vụ	Đơn vị chủ trì thực hiện	Người phê duyệt	Thời gian hoàn thành
	thiên tai (lũ, hạn, xâm nhập mặn,…).			
2.6	Chương trình nghiên cứu, phát triển công nghệ và thiết bị sử dụng năng lượng tái tạo phục vụ nông nghiệp, nông thôn	Viện Thủy điện và Năng lượng tái tạo	- Nt -	6/2014
2.7	Chương trình nghiên cứu, ứng dụng giải pháp kỹ thuật, công nghệ cấp thoát nước tiên tiến; công nghệ xử lý môi trường nước; quy trình, công nghệ tưới tiết kiệm nước, tiêu thoát nước hiệu quả cho lúa và cây công nghiệp, cây ăn quả.	Viện Nước, Tưới tiêu và Môi trường	- Nt -	6/2014
2.8	Chương trình nghiên cứu xây dựng chính sách, tổ chức về: - Phát triển hình thức hợp tác công tư (PPP), nâng cao hiệu quả quản lý đầu tư xây dựng, nâng cấp hiện đại hóa, quản lý khai thác công trình thuỷ lợi, đê điều, phòng chống lụt bão và nước sạch nông thôn bền vững; - Quản lý khai thác công trình thủy lợi phù hợp (gồm nâng cao năng lực, thể chế và công nghệ) cho từng vùng, miền, loại hình công trình thủy lợi nhằm sử dụng nước hiệu quả và bền vững; - Cơ chế tài chính nhằm huy động hiệu quả nguồn lực cho phát triển hệ thống thủy lợi bền vững; - Chính sách đảm bảo môi trường nước cho hệ thống công trình thủy lợi; - Chiến lược quản lý bền vững nạo vét hệ thống thủy lợi cho vùng Đồng bằng sông Cửu Long; - Thể chế tài chính vi mô, tín dụng phù hợp thúc đẩy nghiên cứu, áp dụng trên diện rộng công nghệ tưới tiết kiệm nước và tiêu cho lúa và các loại cây màu, cây ăn quả ...	Viện Kinh tế và Quản lý Thủy lợi	- Nt -	6/2014
2.9	Chương trình nghiên cứu, đề xuất các mô hình, cơ chế tài chính quản lý thủy lợi nội đồng có sự tham gia (PIM) phù hợp với nông thôn mới, phát triển các hình thức hợp tác khác trong lĩnh vực thủy lợi	Trung tâm Tư vấn quản lý thủy nông có sự tham gia của người dân (PIM)	- Nt -	6/2014
2.10	Chương trình nghiên cứu thiết kế và triển khai sản xuất các loại bơm công nghệ mới, bơm đặc chủng,... phục vụ chống hạn,	Viện Bơm và Thiết bị Thủy lợi	- Nt -	6/2014

TT	Nhiệm vụ	Đơn vị chủ trì thực hiện	Người phê duyệt	Thời gian hoàn thành
	chống lũ lụt, cấp nước sinh hoạt và sản suất nông nghiệp nhằm ứng phó với tình trạng biến đổi khí hậu			
2.11	Chương trình nghiên cứu các giải pháp thủy lợi phục vụ cấp - thoát nước, bảo vệ môi trường và đa dạng sinh học vùng ven biển và các hải đảo phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn, kinh tế - xã hội và đảm bảo anh ninh quốc phòng.	Viện Kỹ thuật biển	- Nt -	6/2014
2.12	Chương trình nghiên cứu các giải pháp sinh thái bảo vệ an toàn hồ chứa, đê và các công trình thủy lợi.	Viện Sinh thái và Bảo vệ công trình	- Nt -	6/2014
V	**Đào tạo sau đại học và hợp tác quốc tế**			
1	Xây dựng đề án tăng cường chất lượng, quy mô đào tạo sau đại học và hợp tác quốc tế về khoa học công nghệ của Viện	Trung tâm Đào tạo và Hợp tác quốc tế	Bộ trưởng Bộ NN&PTNT và Thủ trưởng các cơ quan có thẩm quyền	6/2014
VI	**Cơ chế tài chính**			
1	Xây dựng các quy định quản lý tài chính của Viện	Viện Khoa học Thủy lợi Việt Nam	Giám đốc Viện KHTLVN	6/2014
VII	**Công nghệ thông tin, tuyền truyền**			
1	Xây dựng kế hoạch công nghệ thông tin, truyền thông của Viện	Viện Khoa học Thủy lợi Việt Nam	Giám đốc Viện KHTLVN	6/2014